

Bản án số: 122/2024/HS-ST
Ngày 24-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hương;

Ông Nguyễn Minh Toàn.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Trần Thị Hương Thảo - Thư ký Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà:** Bà Phạm Như Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 126/2024/TLST-HS ngày 09 tháng 9 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2024/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 9 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Ngô Minh S, sinh ngày 09 tháng 11 năm 1963 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Số B L, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn G (đã chết) và bà Trần Thị Mai T; có vợ là Nguyễn Thị T1 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 30/10/2023 đến ngày 07/11/2023 thay đổi biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

2. Nguyễn Thị T1, sinh ngày 15 tháng 8 năm 1968 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Số B L, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn V (đã chết) và bà Đào Thị T2 (đã chết); có chồng là Ngô Minh S và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 02/11/2023 đến ngày 07/11/2023 thay đổi biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Bị hại:

- Ông [Hoàng Văn T3](#), sinh năm 1957; địa chỉ: [Số B đường C, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng](#); vắng mặt.

- Bà [Đặng Thị N](#), sinh năm 1950; địa chỉ: [Số A Chung cư L, số A H, phường H, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh](#); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng năm 1994, [Ngô Minh S](#) cùng vợ là [Nguyễn Thị T1](#) làm nghề buôn bán vải từ Trung Quốc về Hải Phòng. Để có vốn làm ăn, vợ chồng [S](#), [T1](#) thường xuyên vay mượn tiền của một số người quen, hàng xóm và đã trả nợ đầy đủ sau khi hàng về bán thành công. Cuối năm 1994, vợ chồng [Sơn T4](#) tiếp tục vay vốn của 02 người nhưng không trả tiền và bỏ đi khỏi địa phương. Cụ thể như sau:

Ngày 10/10/1994, [Ngô Minh S](#) và [Nguyễn Thị T1](#) vay của ông [Hoàng Văn T3](#) số tiền 40.000.000 đồng và 3.900 USD, có giấy xác nhận số tiền vay do [Nguyễn Thị T1](#) ký nhận, thời hạn vay từ vài tuần đến hai tháng, lãi suất 03%/tháng/số tiền vay. Hàng tháng, vợ chồng [S](#), [T1](#) phải trả số tiền lãi. Đến ngày 10/11/1994, do cần tiền mua nhà, ông [T3](#) đến gặp [S](#), [T1](#) đòi tiền nhưng [S](#), [T1](#) khát nợ do làm ăn thua lỗ chưa thu được vốn. Ngày 13/11/1994, ông [T3](#) tiếp tục đến gặp [S](#), [T1](#) nhưng cả hai không có nhà, đi đâu không rõ. Sau đó, ông [T3](#) làm đơn trình báo [Công an quận H](#).

Ngày 07/11/1994, vợ chồng [S](#), [T1](#) vay của bà [Đặng Thị N](#) số tiền 60.000.000 đồng. Ngày 10/11/1994, vợ chồng [S](#), [T1](#) tiếp tục vay bà [N](#) 6.000.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng [S](#), [T1](#) vay của bà [N](#) là 66.000.000 đồng. Khi vay, hai bên thỏa thuận thời hạn vay đến cuối năm 1994, bà [N](#) đến đòi nhưng không gặp, qua tìm hiểu thì được biết vợ chồng [S](#), [T1](#) vỡ nợ bỏ trốn khỏi địa phương nên đã làm đơn trình báo [Công an quận H](#).

Ngày 18/06/1995, [Công an quận H](#) ra Quyết định truy nã đối với [Ngô Minh S](#) và [Nguyễn Thị T1](#). Các ngày 30/10/2023, 02/11/2023, [Ngô Minh S](#) và [Nguyễn Thị T1](#) đến [Công an quận H](#) đầu thú và khai nhận hành vi như trên. Về lý do vợ chồng [S](#), [T1](#) không trả được tiền, bỏ trốn sau khi vay tiền của mọi người là do bị chủ hàng bên phía Trung Quốc lừa, chiếm đoạt toàn bộ số tiền vốn và không giao hàng. Đến hạn trả nợ, vợ chồng [Sơn T4](#) không trả được tiền cho chủ nợ nên bỏ đi khỏi địa phương.

Tại Công văn số 361 ngày 12/03/2024 của [Ngân hàng N1 Chi nhánh H](#) cung cấp: Tỷ giá Đô la Mỹ tại thời điểm ngày 10/10/1994 là 10.995VNĐ/USD; quy đổi

số tiền 3.900USD vợ chồng [S](#), [T4](#) đã vay ngày 10/10/1994 là 42.880.500 đồng. Tổng số tiền vợ chồng [S](#), [T4](#) vay của ông [T3](#) là 82.880.500 đồng.

Bản kết luận giám định số 854 ngày 15/03/2024 của [Phòng K Công an thành phố H](#) kết luận: “Chữ viết có nội dung “10/10 [T4](#) vay anh [T3](#) 40.000.00 & 39 vé (bốn mươi triệu & ba chín vé)” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của người mang tên [Nguyễn Thị T1](#) trên mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người viết ra; các chữ ký không ghi họ tên trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của người mang tên [Nguyễn Thị T1](#) trên mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký ra”.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại [Hoàng Văn T3](#), [Đặng Thị N](#) đã nhận đủ số tiền cho vợ chồng [Ngô Minh S](#), [Nguyễn Thị T1](#) vay. Ông [T3](#), bà [N](#) có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo [S](#), [T1](#).

Tại bản Cáo trạng số 100/CT-VKS-HB ngày 28/8/2024 của Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng truy tố [Ngô Minh S](#) và [Nguyễn Thị T1](#) về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo [Ngô Minh S](#), [Nguyễn Thị T1](#) khai nhận hành vi vi phạm như nội dung bản Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố. Các bị cáo có thái độ thành khẩn, ăn năn về hành vi vi phạm.

Bị hại là ông [Hoàng Văn T3](#), bà [Đặng Thị N](#) vắng mặt nhưng đã có lời khai có trong hồ sơ vụ án thể hiện các bị hại đã nhận đủ số tiền cho vay, không có yêu cầu gì, đều xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và được công bố công khai tại phiên tòa.

Đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo như nội dung bản cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ của các bị cáo, Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 175; Điều 17; Điều 58; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015: Tuyên bố các bị cáo [Ngô Minh S](#), [Nguyễn Thị T1](#) phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị xử phạt: Các bị cáo [Ngô Minh S](#), [Nguyễn Thị T1](#) mỗi bị cáo mức án từ 27 tháng tù đến 33 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 54 tháng đến 60 tháng. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo. Không giải quyết vấn đề dân sự. Các bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết thúc phần tranh luận, các bị cáo không có ý kiến tranh luận với quan điểm của Kiểm sát viên; các bị cáo nói lời sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử

xem xét giảm nhẹ mức hình phạt, tạo điều kiện để các bị cáo được hưởng khoan hồng của pháp luật và được cải tạo ngoài xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra [Công an quận H](#), Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, bị hại là ông [Hoàng Văn T3](#) và bà [Đặng Thi N](#) đều vắng mặt. Xét thấy, những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; tại phiên tòa, các bị cáo, Kiểm sát viên đều đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ vì trước đó họ đã có lời khai tại cơ quan điều tra, việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Do đó, căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng nêu trên.

- Về tội danh và định khung hình phạt:

[3] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: Năm 1994, các bị cáo [Ngô Minh S](#), [Nguyễn Thị T1](#) đã lợi dụng sự tin tưởng của bị hại là ông [Hoàng Văn T3](#), bà [Đặng Thi N](#) để vay tiền sử dụng vào việc kinh doanh, đến thời hạn không có khả năng trả và bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền vay. Tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt là 148.880.500 đồng (ông [Hoàng Văn T3](#) 82.880.500 đồng, bà [Đặng Thi N](#) 66.000.000 đồng).

[4] Do hành vi phạm tội của các bị cáo xảy ra năm 1994 nên theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 và mục 8 Nghị quyết số 01 ngày 21/9/1998 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 thì các bị cáo [Ngô Minh S](#), [Nguyễn Thị T1](#) phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân” với tình tiết định khung “Chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn” theo điểm a khoản 2 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985.

[5] Hiện nay, Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985 đã được thay thế bằng Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015. Theo đó, hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác của các bị cáo [S](#), [T1](#) thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự 2015.

[6] Đối chiếu mức hình phạt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 158 Bộ luật Hình sự năm 1985 là nặng hơn so với mức hình phạt quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, nên căn cứ khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/06/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 để áp dụng nguyên tắc có lợi đối với các bị cáo.

[7] Vì vậy, đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo [Ngô Minh S](#) và [Nguyễn Thi T1](#) phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt là 148.880.500 đồng nên các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 Bộ luật Hình sự 2015 như Kiểm sát viên kết luận tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

- Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:

[8] Tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ nên cần phải xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

[9] Các bị cáo cùng nhau thực hiện tội phạm nên phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm theo Điều 17 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, khi quyết định hình phạt cần xem xét vai trò, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo để áp dụng mức hình phạt tương xứng theo quy định tại Điều 58 Bộ luật Hình sự.

- Xét vai trò, nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và hình phạt:

[10] Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo [S](#), [T1](#) cùng trực tiếp vay tiền bị hại, đến thời hạn không có khả năng trả và cùng bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt số tiền vay nên vai trò của bị cáo [S](#) và [T1](#) là ngang nhau.

[11] Xét các bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của 02 bị hại, nhưng tổng số tiền chiếm đoạt đã được tính định khung hình phạt nên không áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo là phù hợp với quy định của luật tại thời điểm các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội và đảm bảo nguyên tắc có lợi cho các bị cáo.

[12] Nhân thân các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; sau khi thực hiện hành vi

phạm tội, đã đến cơ quan Công an đầu thú. Các bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả, đã trả toàn bộ số tiền vay bị hại và các bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Ngoài ra, bị cáo [S](#) và [T1](#) có mối quan hệ là vợ chồng; các bị cáo đều có bố mẹ đẻ là người có công với cách mạng. Bị cáo [S](#) có bố, mẹ đẻ được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất. Bị cáo [T1](#) có bố đẻ được tặng thưởng Huân chương quân công hạng Ba, Huân chương kháng chiến hạng Nhất và Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất. Vì vậy, các bị cáo đều được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[13] Trên cơ sở đánh giá toàn diện tính chất vụ án, hành vi phạm tội, vai trò, nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người phạm tội, mục đích của hình phạt và nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội. Xét thời điểm các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đến nay thời gian đã lâu (30 năm), tính nguy hiểm cho xã hội không còn; các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên chỉ cần áp dụng mức hình phạt cải tạo ngoài xã hội đối với các bị cáo theo Điều 65 Bộ luật Hình sự cũng đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

- Về hình phạt bổ sung:

[14] Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ và xét hỏi tại phiên tòa, xét thấy các bị cáo thu nhập không ổn định, không có tài sản riêng, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo theo khoản 5 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

- Về trách nhiệm dân sự và các vấn đề khác:

[15] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại đã nhận đủ số tiền bồi thường, không yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xét.

[16] Về biện pháp ngăn chặn: Cần tuyên huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với các bị cáo [Ngô Minh S](#), [Nguyễn Thị T1](#) theo quy định tại Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[17] Về án phí: Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 175; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015:

Tuyên bố: Các bị cáo [Ngô Minh S](#), [Nguyễn Thị T1](#) phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt:

- Bị cáo [Ngô Minh S](#) 33 (ba mươi ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo [Ngô Minh S](#) cho [Ủy ban nhân dân phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai](#) giám sát, giáo dục; gia đình bị cáo [S](#) có trách nhiệm kết hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

- Bị cáo [Nguyễn Thị T1](#) 33 (ba mươi ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng kể từ ngày tuyên án. Giao bị cáo [Nguyễn Thị T1](#) cho [Ủy ban nhân dân phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai](#) giám sát, giáo dục; gia đình bị cáo [T1](#) có trách nhiệm kết hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

2. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 87 của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự như sau:

“1. Người được hưởng án treo có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 60 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian thử thách, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

2. Người được hưởng án treo khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục; trường hợp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người được hưởng án treo khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

3. Việc giải quyết trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật này.

4. Người được hưởng án treo không được xuất cảnh trong thời gian thử thách.”

3. Căn cứ vào Điều 125 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với các bị cáo [Ngô Minh S](#), [Nguyễn Thị T1](#).

4. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc các bị cáo [Ngô Minh S](#), [Nguyễn Thị T1](#) mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại (vắng mặt) có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TP Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- PV 27 Công an TP. Hải Phòng;
- CA quận Hồng Bàng;
- Cơ quan THAHS Công an Hồng Bàng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND nơi cư trú của bị cáo;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hải Yến

